

Bản án số: 179/2018/HS-PT

Ngày 06 tháng 4 năm 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Yên

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Sáng

Ông Trần Văn Mười

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 837/2015/TLPT-HS ngày 24 tháng 12 năm 2015 đối với bị cáo Phan Thành Th. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2015/HSST ngày 18/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Bị cáo có kháng cáo: Phan Thành Th, Sinh năm 1967. Nơi ĐKKHKT: Ấp 4, xã PĐ, huyện CĐ, tỉnh Long An. Nghề nghiệp: Tài công. Trình độ học vấn: 12/12. Cha: Phan Văn Ch, sinh năm: 1925; mẹ: Trần Thị Th1, sinh năm: 1925. Vợ: Đỗ Thị L, sinh năm 1966; con: có 02 người, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1994; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 06/3/2014 (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Văn B – Đoàn luật sư tỉnh Long An (có mặt).

- Nguyên đơn dân sự: Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công thương Việt Nam) – Chi nhA huyện BL. Địa chỉ: 234 VCT, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An.

Đại diện ủy quyền của Ngân hàng: Ông Võ Quang KH (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Đỗ Thị L, sinh năm 1966; Trú quán: Ấp 4, xã PĐ, huyện CĐ, tỉnh Long An (có mặt).

2/ Nguyễn Thị Thanh S, sinh năm 1962; Trú quán: Số 292/11, ấp SQ, thị trấn ChL, huyện ChL, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

3/ Huỳnh Thanh B1, sinh năm 1968; Trú quán: Ấp ĐT, xã TC, huyện CĐ, tỉnh Long An (vắng mặt).

4/ Phạm Thị T, sinh năm 1977; Trú quán: Ấp ĐT, xã TC, huyện CĐ, tỉnh Long An (vắng mặt).

5/ Trần Văn Ch1, sinh năm 1961; Trú quán: Ấp 5, xã TA, huyện CĐ, tỉnh Long An (vắng mặt).

6/ Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1972; Trú quán: Ấp 2B, xã TA, huyện CĐ, tỉnh Long An (vắng mặt).

7/ Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1973; Nơi ĐKKHTT: Ấp 4, xã PĐ, CĐ, Long An; Chỗ ở: Ấp ĐT, TC, huyện CĐ, tỉnh Long An (vắng mặt)

8/ Lê Thị Thanh Tr, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp 4, xã PĐ, CĐ, Long An (vắng mặt).

9/ Đỗ Văn H, sinh năm 1962; Trú quán: Số 220, tổ 9, Ấp ĐT, TC, huyện CĐ, tỉnh Long An (có mặt).

10/ Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1968; Trú quán: Ấp LH, xã BĐ, huyện GCD, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

11/ Trương Hoàng M, sinh năm 1957; Trú quán: Ấp 4, xã PĐ, CĐ, Long An (vắng mặt).

12/ Đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần ĐT – Chi nhA huyện CĐ, tỉnh Long An (có đơn xin vắng mặt).

13/ Đỗ Văn Th3, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp ĐT, xã TC, huyện CĐ, tỉnh Long An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phan Thành Th nghề nghiệp: Kinh doanh vận tải đường sông, do cần tiền vốn để mở rộng kinh doanh, Phan Thành Th cùng với vợ Đỗ Thị L (đồng sở hữu tài sản) đã thế chấp tài sản, ký hợp đồng tín dụng vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhA huyện CTh (nay là chi nhA BL) từ ngày 10/4/2008 cho đến ngày 08/9/2011, gồm 06 hợp đồng, tổng số tiền đã nhận vay là 5.700.000.000 đồng (năm tỷ bảy trăm triệu đồng). Tài sản thế chấp đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng gồm:

Một sà lan không tự hành số đăng ký: LA – 04102 của hợp đồng thế chấp số 08067136, ngày 08/5/2008; Ngân hàng định giá 2.369.000.000 đồng (hai tỷ, ba trăm sáu mươi chín triệu đồng).

Một tàu kéo số đăng ký: LA – 03925 của hợp đồng thế chấp số 09069131, ngày 04/5/2008; Ngân hàng định giá 620.000.000 đồng (sáu trăm, hai mươi triệu đồng).

Một sà lan không tự hành số đăng ký: LA - 03980, và một tàu kéo số đăng ký LA- 04485 của hợp đồng thế chấp số 0909123 ngày 20/4/2009; Ngân hàng định giá 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ, tám trăm triệu đồng).

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AQ 016685 của hợp đồng thế chấp tài sản số: 09060454 ngày 03/12/2009; Ngân hàng định giá trị 256.000.000 đồng (hai trăm, năm mươi sáu triệu đồng).

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A 192820; AL 979574 của hợp đồng thế chấp tài sản số: 08067113 ngày 10/4/2008; Ngân hàng định giá trị 356.000.000 đồng (ba trăm, năm mươi sáu triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh BL đã giao tài sản thế chấp gồm: Sà lan, tàu kéo, đất cho Phan Thành Th khai thác, quản lý, sử dụng và nghiêm cấm mọi hành vi như: Chuyển nhượng, cầm cố, cho thuê... không được sự đồng ý của Ngân hàng.

Sau khi Phan Thành Th ký kết các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản với ngân hàng và nhận được tiền vay của ngân hàng, thời gian đầu TH thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng đúng theo hợp đồng. Đến khoảng tháng 4/2011 do Th có hợp đồng vay, mượn tiền của nhiều người bên ngoài đã quá hạn trả nợ nhưng không có tiền trả, để có tiền trả nợ cho những người mà Th đã vay tiền nên đến tháng 7/2011 Phan Thành Th quyết định bán hai sà lan đã thế chấp nhưng không thông báo và cũng không được sự đồng ý của ngân hàng, để bán được hai sà lan Th nhờ anh vợ của Th là Đỗ Văn H giới thiệu người mua và nói dối rằng bán hai sà lan để trả nợ cho ngân hàng, H đồng ý. Khoảng 20 ngày sau H dẫn người thanh niên tên A (không xác định được nhân thân, lai lịch) đến xem sà lan, A đồng ý mua với giá mỗi sà lan là 1.600.000.000 đồng. Khoảng 30 ngày sau A quay lại gặp Th tại nhà anh H, hai bên thống nhất trị giá hai chiếc sà lan là 3.200.000.000 đồng, Th đồng ý bán. Sau khi bán được hai sà lan cho A, Th trả nợ vay cho Ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh huyện BL tỉnh Long An 600.000.000 đồng. Số còn lại Th trả nợ cho những người khác gồm: Nguyễn Thị Thanh S, sinh năm 1962, HKTT: 292/11 ấp SQ, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh Bến Tre số tiền 150.000.000 đồng; chị Huỳnh Thanh B1, sinh năm 1968, HKTT: ấp ĐT, xã TC, huyện CĐ, tỉnh Long An số tiền 400.000.000 đồng; chị Phạm Thị T, sinh năm 1977, HKTT: ấp ĐT, xã TC, huyện CĐ, tỉnh Long An số tiền 150.000.000 đồng; anh Trần Văn Ch1, sinh năm 1961, HKTT: ấp 5, xã TA, huyện CĐ, tỉnh Long An số tiền 100.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1972, HKTT: ấp 2B, xã TA, huyện CĐ, tỉnh Long An số tiền 100.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1968, HKTT: ấp LH, xã BĐ, huyện GCD, tỉnh Tiền Giang số tiền 200.000.000 đồng; anh Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1973, HKTT: ấp 4, xã PĐ, huyện CĐ, tỉnh Long An số tiền 30.000.000 đồng; anh Trương Hoàng M, sinh năm 1957, HKTT: ấp 4, xã PĐ, huyện CĐ, tỉnh Long An số tiền 90.000.000 đồng; chị Lê Thị Thanh Tr, sinh năm 1969, HKTT: ấp 4, xã PĐ, huyện CĐ, tỉnh Long An số tiền 30.000.000 đồng; trả tiền nợ vay cho ngân hàng TMCP ĐT, huyện CĐ, tỉnh Long An số tiền 400.000.000 đồng. Th đã sử dụng số tiền bán sà lan trả nợ cho người khác tổng số tiền 1.650.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng), số tiền còn lại Th sử dụng chi xài cá nhân. Đối với tàu kéo số LA – 04485 được Phan Thành Th neo đậu tại bến phà

ML- CD – Long An trước khi bỏ trốn khỏi địa phương, tàu kéo không được trông coi nên đã bị mất.

Nhằm che giấu hành vi của mình, ngày 15/4/2011 Phan Thành Th dùng thủ đoạn soạn thảo bản hợp đồng giả cho thuê hai sà lan LA - 03980; LA - 04102 và hai tàu kéo LA - 03925; LA - 04485 đã thế chấp, để khi ngân hàng yêu cầu đưa sà lan, tàu kéo về kiểm tra thanh lý nợ thì Th nộp bản hợp đồng giả cho ngân hàng nhằm viện lý do sà lan, tàu kéo đang cho thuê ở xa không đưa về được. Hợp đồng cho thuê sà lan, tàu kéo giả do Phan Thành Th soạn với nội dung: Bên cho thuê Phan Thành Th, cho thuê hai sà lan LA - 03980; LA - 04102 và hai tàu kéo LA - 03925; LA - 04485, bên thuê là Nguyễn Văn C, HKTT tại ấp PH, xã PT, huyện LD, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đồng thời Phan Thành Th tiếp tục trả một phần nợ gốc và lãi cho ngân hàng theo đúng hợp đồng.

Đến ngày 20/10/2011 hợp đồng tín dụng số 08067113/HĐTD quá kỳ hạn trả nợ gốc, lãi theo lịch. Ngân hàng đã mời bị can Th đến ngân hàng làm việc yêu cầu Th đưa các tài sản thế chấp (sà lan, tàu kéo) đến xã TC, huyện CD để ngân hàng kiểm tra và xử lý (bán) thu hồi nợ như đã thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp, Th đồng ý và cam kết đến ngày 26/10/2011 sẽ đưa sà lan, tàu kéo đến xã TC đồng thời ký tên vào biên bản việc xử lý thu hồi nợ do ngân hàng lập ngày 20/10/2011, nhưng khi đến hạn Th không thực hiện đúng nội dung cam kết tại biên bản làm việc xử lý nợ ngày 20/10/2011.

Đến ngày 25/10/2011 các hợp đồng tín dụng số 08067113/HĐTD; 09069123 quá kỳ hạn trả nợ gốc, lãi, hợp đồng tín dụng số 11060970/HĐTD; 11060117/HĐTD quá hạn kỳ hạn trả nợ lãi theo lịch. Ngân hàng tiếp tục mời Th đến ngân hàng làm việc yêu cầu Th trả nợ gốc, lãi cho ngân hàng hoặc đưa các sà lan, tàu kéo đã thế chấp cho ngân hàng đến xã TC, huyện CD để ngân hàng xử lý thu hồi nợ, Th cũng cam kết đến ngày 26/10/2011 sẽ đưa sà lan, tàu kéo về cho ngân hàng xử lý và ký tên vào biên bản làm việc xử lý nợ do ngân hàng lập ngày 25/10/2011.

Qua hai lần làm việc xử lý nợ quá hạn với ngân hàng, Th đều cam kết đến ngày 26/10/2011 đưa hai sà lan số LA - 03980; LA - 04102 và hai tàu kéo LA - 03925; LA - 04485 về để ngân hàng kiểm tra, xử lý thu hồi nợ nhưng Th không thực hiện. Ngày 17/11/2011 ngân hàng tiếp tục mời Th đến làm việc xử lý nợ thì Th nộp cho ngân hàng bản hợp đồng giả cho thuê sà lan đầu kéo ghi ngày 15/4/2011 giữa Th và ông Nguyễn Văn C, địa chỉ: PH, PT, LD, Bà Rịa Vũng Tàu để ngân hàng tin là sà lan vẫn đang còn cho thuê ở xa không đưa về được. Th cam kết đến ngày 15/12/2011 sẽ đưa sà lan tàu kéo về cho ngân hàng xử lý thu hồi nợ và cam kết với ngân hàng và khi đi khỏi địa phương thời gian quá hai ngày sẽ thông báo cho UBND xã biết.

Phan Thành Th không thực hiện đúng cam kết với ngân hàng và đến tháng 9/2012 thì Th bỏ đi khỏi địa phương không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Ngày 30/5/2012 ngân hàng gửi đơn đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Long An tố cáo Phan Thành Th về hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tại thời điểm ngân hàng gửi đơn tố cáo Phan Thành Th thì có những hợp đồng tín dụng chưa quá hạn trả nợ. Các tài sản thế chấp, ngoài tài sản Th tự ý bán, còn các tài sản ngân hàng chưa xử lý thu hồi nợ nên chưa xác định cụ thể số tiền

chiếm đoạt của ngân hàng. Đến ngày 10/7/2013 các hợp đồng tín dụng đã quá hạn:

Hợp đồng tín dụng số 08067113/HĐTD 10/4/2008: Đến ngày 20/10/2011 Phan Thành Th đã thanh toán nợ tiền gốc là 1.371.772.188 đồng; nợ tiền lãi 716.844.215 đồng, tính đến ngày 10/7/2013 Th còn nợ tiền gốc là 628.227.812 đồng; nợ tiền lãi 278.626.887 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 09069123/HĐTD ngày 20/04/2009: Đến ngày 20/7/2011 Phan Thành Th đã thanh toán 1.200.000.000 đồng nợ tiền gốc; 598.442.333 đồng nợ tiền lãi. Tính đến ngày 10/7/2013 Th còn nợ tiền gốc 1.200.000.000 đồng; nợ tiền lãi 601.880.564 đồng .

Hợp đồng tín dụng số 11060177/HĐTD ngày 21/4/2011: Đến ngày 03/6/2013 Phan Thành Th đã thanh toán 139.600.000 đồng nợ tiền gốc; 35.541.667 đồng nợ tiền lãi, tính đến ngày 10/7/2013 Th còn nợ tiền gốc 360.400.000 đồng; nợ tiền lãi 196.417.139 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 11060181/HĐTD ngày 26/04/2011: Đến ngày 05/9/2011 Phan Thành Th đã thanh toán nợ tiền lãi 14.477.778 đồng, tính đến ngày 10/7/2013 Th còn nợ tiền gốc 200.000.000 đồng; nợ tiền lãi 84.473.453 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 11060970/HĐTD ngày 16/06/2011: Đến ngày 23/5/2013 Phan Thành Th đã thanh toán 200.000.000 đồng nợ tiền gốc; 10.500.000 đồng nợ tiền lãi, tính đến ngày 10/7/2013 Th còn nợ tiền lãi 103.708.642 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 11060671/HĐTD ngày 08/9/2011: Đến ngày 10/10/2011 Phan Thành Th đã thanh toán 5.075.000 đồng nợ tiền lãi; ngày 20/9/2012 thanh toán 142.000.000 đồng nợ tiền gốc, tính đến ngày 10/7/2013 Th còn nợ tiền gốc 158.000.000 đồng; nợ tiền lãi 97.636.187 đồng.

Tính đến ngày 10/7/2013, Phan Thành Th còn nợ ngân hàng số tiền gốc là 2.388.627.812 đồng (hai tỷ ba trăm tám mươi tám triệu sáu trăm hai mươi bảy ngàn tám trăm mười hai đồng), số tiền lãi phải thanh toán cho ngân hàng tính đến ngày 10/7/2013 của 05 hợp đồng là 1.265.106.685 đồng (một tỷ hai trăm sáu mươi lăm triệu một trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm tám mươi lăm đồng), Phan Thành Th không có khả năng thanh toán nợ cho Ngân hàng và bỏ trốn khỏi địa phương.

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Long An quyết định truy nã bị can Phan Thành Th bằng quyết định số 02 ngày 24/01/2014; ngày 06/3/2014, Phòng (PC52) Công an tỉnh Long An bắt được bị can Phan Thành Th vào lúc 20h ngày 06/3/2014 tại Phường Cô Giang, Quận 1, Tp HCM. Quá trình điều tra bị can Phan Thành Th khai nhận toàn bộ hành vi.

Riêng hợp đồng tín dụng số 11060671/HĐTD ngày 08/9/2011, do tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của bên thứ ba trong hợp đồng thế chấp (Phan Minh Ph), Phan Minh Ph không đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất để trả nợ ngân hàng. Ngày 04/9/2013 ngân hàng đã khởi kiện dân sự tại Tòa án nhân dân huyện CD.

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 308/2015/HSPT ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Tòa án NDTC -Tòa Phúc thẩm tại Tp- Hồ chí Minh. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 11/2015/HSST ngày 27/01/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An để điều tra lại.

Quá trình điều tra lại đã có đủ căn cứ xác định:

Phan Thành Th chiếm đoạt 2.388.627.812 đồng của các hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng tín dụng số 08067113/HĐTD 10/4/2008; Hợp đồng tín dụng số 09069123/HĐTD ngày 20/04/2009; Hợp đồng tín dụng số 11060177/HĐTD ngày 21/4/2011; Hợp đồng tín dụng số 11060181/HĐTD ngày 26/04/2011; Hợp đồng tín dụng số 11060970/HĐTD ngày 16/06/2011.

Số tiền 3,2 tỷ đồng bán 02 sà lan Th trả cho các con nợ hết 1.900.000.000 đồng, Th trả nợ vay cho Ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh huyện BL tỉnh Long An 600.000.000 đồng; số tiền 800.000.000đ Th khai cho trả cho Đỗ Văn H, tuy nhiên quá trình điều tra không có căn cứ chứng minh Đỗ Văn H có nhận số tiền 800.000.000 đồng từ nguồn tiền Th bán 02 sà lan.

Hành vi của Đỗ Văn H trong việc môi giới cho Phan Thành Th bán 02 xà lan không tự hành mà Phan Thành Th đã thế chấp cho Ngân hàng, thì giữa H với bị can Th có mối quan hệ anh vợ em rể. Vào thời điểm năm 2010, 2011 Th nói cho H biết là do kinh tế suy thoái sà lan hoạt động không hiệu quả nhưng hàng tháng phải trả lãi cho ngân hàng quá nhiều, Th không còn khả năng trả lãi và nợ vay nên nhờ H tìm người để cho Th bán sà lan trả nợ ngân hàng, nghe Th nói và cũng được biết trước đó vài tháng Th đã bán một chiếc sà lan số đang ký LA-05428 đang thế chấp để trả nợ ngân hàng, nên H đã giới thiệu người tên A (do quan hệ làm ăn bên ngoài nên H không biết nơi cư trú của A) đến mua của Th hai chiếc sà lan đang thế chấp cho ngân hàng. Thời điểm giới thiệu người mua sà lan, H không biết rõ Th bán sà lan để trả nợ cho người khác, đồng thời Th nói cho H biết là bán sà lan để trả nợ cho ngân hàng, bản thân H cũng không có được quyền lợi gì khi giới thiệu cho Th bán 02 sà lan. Vì vậy không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với H.

Đối với Đỗ Thị L là vợ của Phan Thành Th, Đỗ Thị L đã ký kết hợp đồng thế chấp các tài sản đồng sở hữu với Phan Thành Th để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay của ngân hàng. Quá trình kinh doanh, các tài sản (sà lan, tàu kéo) do Phan Thành Th quản lý, sử dụng vận tải đường sông, Th tự ý định đoạt bán các tài sản đã thế chấp cho ngân hàng không có sự đồng ý của L và L cũng không biết hành vi phạm tội của Th, nên L không phạm tội với vai trò đồng phạm với Th.

Đối với Đỗ Văn Th3, thì giữa Đỗ Văn Th3 với bị can Phan Thành Th có mối quan hệ anh vợ em rể, Đỗ Văn Th3 cho Phan Thành Th mượn bản hợp đồng cho thuê sà lan, tàu kéo ghi ngày 15/9/2009 giữa bên thuê (bên A) là ông Nguyễn Xuân C1, địa chỉ: PH, PT, LĐ, Bà Rịa Vũng Tàu với bên cho thuê (bên B) là Đỗ Văn Th3 để bị can Phan Thành Th dựa vào đó soạn thảo tờ hợp đồng cho người khác thuê sà lan, tàu kéo. Khi có bản hợp đồng mẫu, Phan Thành Th đến tiệm photocopy tại thị trấn CD thuê người đánh máy soạn thảo bản hợp đồng mới dựa theo nội dung bản hợp đồng Đỗ Văn Th3 đưa, chỉ thay đổi nội dung bên thuê

“Nguyễn Xuân C1” thành Nguyễn Văn C (do bị can Th chọn họ tên ngẫu nhiên). Bên cho thuê “Đỗ Văn Th3” thành Phan Thành Th, cho thuê hai sà lan LA - 03980; LA - 04102 và hai tàu kéo LA - 03925; LA - 04485. Soạn thảo xong bản hợp đồng giả, bị can Th đem đến quán giải khát tại khu vực thị trấn CD nhờ một người thanh niên không quen biết ký tên và ghi họ tên Nguyễn Văn C đại diện bên thuê vào bản hợp đồng. Tại thời điểm Đỗ Văn Th3 cho bị can Th mượn bản hợp đồng, Th3 không biết bị can Th mượn để làm mẫu soạn bản hợp đồng giả thực hiện hành vi gian dối với ngân hàng. Vì vậy không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Đỗ Văn Th3.

Đối với người tên A, Cơ quan điều tra không xác định được nhân thân, địa chỉ nên không cơ sở xác định việc mua bán sà lan của Phan ThànhTh. Khi nào truy tìm được được nhân thân, địa chỉ của người tên A sẽ điều tra xử lý sau.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 52/2015/HSST ngày 18 tháng 11 năm 2015 Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo **Phan Thành Th** phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm a Khoản 4 Điều 140, Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Phan Thành Th** 14 (mười bốn) năm tù. Thời gian tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 06/3/2014.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Phan Thành Th để đảm bảo cho việc kháng cáo, kháng nghị, thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 305, 608 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Phan Thành Th cùng vợ là Đỗ Thị L phải liên đới hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhA BL – Long an. Với tổng số tiền là: 3.653.734.497 đồng (Ba tỷ sáu trăm năm mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bốn ngàn bốn trăm chín bảy đồng) gồm: 2.388.627.812 đồng tiền gốc và 1.265.106.685đ tiền lãi.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/12/2015, bị cáo Phan Thành Th kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Phan Thành Th tahy đòi yêu cầu kháng cáo là không kháng cáo kêu oan mà chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo; sửa bản án hình sự sơ thẩm số 52/2015/HSST ngày 18/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An: giảm hình phạt cho bị cáo và sửa phần trách nhiệm dân sự.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ,

toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định nên chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, bị cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo, bị cáo không kháng cáo kêu oan mà xin giảm nhẹ hình phạt.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị cáo Phan Thành Th, đối chiếu với bản án sơ thẩm đã xét xử thì thấy: từ ngày 10/4/2008 cho đến ngày 08/9/2011, Phan Thành Th đã thế chấp tài sản, ký hợp đồng tín dụng vay vốn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh BL gồm 05 hợp đồng, tổng số tiền đã nhận vay là 5 tỷ 700 triệu đồng. Tài sản thế chấp đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng gồm: Một sà lan không tự hành số đăng ký: LA-04102; một tàu kéo đăng ký: LA-03925; một sà lan không tự hành số đăng ký: LA -03980 và một tàu kéo đăng ký số LA-04485; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A 192820; AL 979574. Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh BL giao tài sản thế chấp gồm: Sà lan, tàu kéo, đất cho Phan Thành Th khai thác, quản lý, sử dụng và nghiêm cấm mọi hành vi như: chuyển nhượng, cầm cố, cho thuê. Quá trình kinh doanh, Th vay nợ rất nhiều người bên ngoài không có tiền trả nợ, khoảng tháng 7/2011 Phan Thành Th tự ý bán 2 sà lan đã thế chấp ngân hàng. Số tiền bán hai sà lan là 3 tỷ 200 triệu đồng Th trả nợ bên ngoài với tổng số tiền là 1 tỷ 650 triệu đồng, số tiền còn lại Th tiêu xài cá nhân. Đến tháng 9/2012, Th bỏ đi khỏi địa phương không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Ngày 10/7/2013, tất cả các hợp đồng tín dụng đều quá hạn, tổng cộng bị cáo Th đã chiếm đoạt Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh BL số tiền gốc là 2.388.627.812 đồng. Như vậy, hành vi của bị cáo Th đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Th là đúng người, đúng tội.

[3] Xét về phần lượng hình: Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội. Lợi dụng việc quản lý tài sản thế chấp, bị cáo đã tự ý bán tài sản đang thế chấp để chiếm đoạt tiền vay của ngân hàng rồi sau đó bỏ lên Thành phố Hồ Chí Minh làm bảo vệ mục đích là trốn không trả nợ ngân hàng mặc dù các hợp đồng tín dụng đã quá hạn. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu của pháp nhân, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của nguyên đơn dân sự. Bị cáo chưa thành khẩn khai báo, không thể hiện sự ăn năn hối cải nên cần phải áp dụng hình phạt tương xứng nhằm giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, khi lượng hình cấp sơ thẩm cũng đã xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ như bị cáo chưa có tiền án, tiền sự được quy định khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự nên đã xử phạt bị cáo 14 năm tù là tương xứng với hành vi và tính chất của vụ án.

Song xét thấy về hình phạt được quy định tại Bộ luật Hình sự năm 1999 là nặng hơn so với Bộ luật Hình sự năm 2015. Do đó, về nguyên tắc xét có lợi cho bị cáo nghĩ nên áp dụng Nghị quyết 41/2017/QH14 của Quốc hội về thi hành Bộ luật Hình sự 2015, giảm cho bị cáo một phần hình phạt, chỉ cần áp dụng hình phạt

ở mức khởi điểm của khoản 4 Điều 140 cũng đủ sức giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về phân trách nhiệm dân sự: Cấp sơ thẩm xét xử buộc bị cáo phải trả số tiền vốn chiếm đoạt và số tiền lãi phát sinh là 3.653.734.497 đồng theo hợp đồng là không đúng. Do đó, cần phải điều chỉnh lại phân trách nhiệm dân sự, chỉ buộc bị cáo phải trả số tiền chiếm đoạt là 2.388.627.812 đồng và số tiền lãi tại thời điểm chiếm đoạt là 26.891.667 đồng theo văn bản không số ngày 15/9/2017 của Ngân hàng Công Thương Việt Nam chi nhánh huyện BL tỉnh Long An.

Tại phiên tòa ngày hôm nay vị đại diện Viện kiểm sát cấp cao đề nghị sửa bản án hình sự sơ thẩm số 52/2015/HSST ngày 18/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các phần quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phan Thành Th.

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 52/2015/HSST ngày 18/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

1. Tuyên bố bị cáo Phan Thành Th phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phan Thành Th 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 06/3/2014. Tiếp tục tạm giam bị cáo Phan Thành Th để bảo đảm cho việc thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 305; Điều 604; Điều 605; Điều 608 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Phan Thành Th và bà Đỗ Thị L phải liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh huyện BL số tiền là 2.388.627.812 (Hai tỷ ba trăm tám mươi tám triệu sáu trăm hai mươi bảy ngàn tám trăm mười hai đồng) và số tiền lãi tại thời điểm chiếm đoạt là 26.891.667 (Hai mươi sáu triệu tám trăm chín mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Th không phải chịu.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Công an tỉnh Long An;
- Sở Tư pháp tỉnh Long An;
- Tại TG Công an tỉnh Long An (1)
- “để tổng đạt cho bc” (1);
- Lưu: VP (3), HS (2), 15b. (ÁN HQ)

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Văn Yên